

Số: /BC-UBND

Càng Long, ngày tháng năm 2019

BÁO CÁO
**Về việc thẩm tra hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn
nông thôn mới cho xã An Trường A năm 2019**

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg, ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ Về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ Về việc Ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 69/QĐ-BNN-VPĐP, ngày 09/01/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Về việc ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Kế hoạch số 16-KH/TU ngày 04/4/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Về việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 25/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh Về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 2017/KH-UBND ngày 06/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Về việc ban hành Kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Nghị quyết số 04-NQ/HU ngày 30/11/2011 của Huyện ủy Càng Long Về xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 28-KH/HU ngày 22/7/2016 của Ban Thường vụ Huyện ủy Càng Long Về việc thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 01-KH/BCĐ ngày 25/02/2019 của Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia và phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa huyện Về việc thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa năm 2019;

Căn cứ Đề nghị của UBND xã An Trường A tại Tờ trình số 114/TTr-UBND ngày 07/10/2019 của Ủy ban nhân dân xã An Trường A về việc thẩm tra, xét công nhận xã đạt nông thôn mới năm 2019,

Căn cứ kết quả thẩm tra, đánh giá cụ thể thực tế mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn xã An Trường A, UBND huyện Càng Long báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và thực hiện các tiêu chí nông thôn mới cho An Trường A năm 2019, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THẨM TRA

1. Về hồ sơ:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân xã An Trường A về việc thẩm tra, đề nghị xét công nhận xã An Trường A đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019;

- Báo cáo kết quả thực hiện 19 tiêu chí xã nông thôn mới năm 2019 của xã An Trường A (kèm theo bảng chi tiết);

- Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và nhân dân trên địa bàn xã An Trường A và kết quả thực hiện 19 tiêu chí nông thôn mới năm 2019;

- Biên bản cuộc họp, đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019 của xã An Trường A.

- Báo cáo tình hình nợ đọng và hình ảnh minh họa kèm theo.

2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới

Tiêu chí số 1 về Quy hoạch

a) Yêu cầu của tiêu chí:

1.1 Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn (*quy hoạch đảm bảo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với ứng phó biến đổi khí hậu và đảm bảo tiêu chí môi trường nông thôn*).

1.2 Có ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo đúng quy hoạch.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

1.1 Có quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định 2.532/QĐ-UBND ngày 23/9/2013 của UBND huyện. Về việc phê duyệt đồ án quy hoạch nông thôn mới xã An Trường A, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

1.2 Có Quyết định số 1998/QĐ-UBND ngày 13/5/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Càng Long phê duyệt qui chế quy hoạch và tổ chức thực hiện đúng theo quy hoạch. Các bảng vẽ quy hoạch được niêm yết công khai để người dân biết và thực hiện quy hoạch chung; quy hoạch chi tiết đã được công bố theo hình thức hội nghị tại UBND xã và các ấp để thông qua nội dung quy hoạch, công bố các bảng vẽ quy hoạch bằng pano tại trụ sở UBND xã, trụ sở Ban nhân dân các ấp. Nhìn chung xã đã cơ bản thực hiện theo quy hoạch.

- Năm 2019 xã đang thực hiện điều chỉnh Đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã An Trường A theo Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng.

Tổng kinh phí: 150 triệu đồng (Ngân sách huyện: 150 triệu đồng).

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Quy hoạch theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

2. Tiêu chí số 2 về Giao thông

a) Yêu cầu của tiêu chí:

2.1 Tỷ lệ km đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, đạt cấp kỹ thuật của Bộ GTVT. Đạt 100%

2.2 Tỷ lệ km đường trục ấp và đường liên ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, đạt cấp kỹ thuật của Bộ GTVT. Đạt $\geq 50\%$

2.3 Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa, đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT (*Trong đó 50% được cứng hóa*). Đạt 100%

2.4 Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cứng hóa đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm. Đạt $\geq 50\%$.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

2.1 Đường trục xã, liên xã gồm: Hương lộ 31 và 39 tổng số chiều dài 11 km, được nhựa hóa 7 km, còn lại 4 km đang thi công (Hương lộ 39 giai đoạn 2) đạt 100%.

2.2 Đường trục ấp, liên ấp: Tổng số 11,6 km, được cứng hóa 11,6 km đạt chuẩn đạt 100%. Gồm các tuyến: đường nhựa đê bao ấp 9 là 1,8 km, mặt đường rộng 3 m, nền đường 5 m; đường nhựa kinh Lộ Quẹo (Trăm Bàu) ấp 9 dài 2,3 km, mặt đường 3 m, nền đường 5 m; đường đal kinh 6 Gà ấp 9A - Trung Thiên 3,5 km, mặt đường 2,5 m, nền đường 5 m; đường nhựa kinh 2 Hoàng (Sáu Khoen) ấp 9C, LoCoC, LoCoB, LoCoA là 4 km, mặt đường 3 m, nền đường 5 m;

2.3 Đường ngõ xóm: Tổng số 13,6 km, được cứng hóa 7,4 km đạt 54,41% mặt đường rộng 2 -3 m, nền đường 3-6 m. Gồm các tuyến: Đường nhựa Bờ Vách ấp LoCo 1,2 km; đường đal Địa Đáy ấp LoCo dài 0,8 km, đường đal Bờ Vách ngoài ấp LoCoB dài 1,2 km; đường đal 2 Tính ấp Trung Thiên - Trung Kiên 1,3 km; đường đal 8 Thống - Nước dài 1,1 km; đường đal trụ sở Trung Kiên 0,7 km; đường đal kinh Đường Suồng dài 1,1 km; đường đá dăm phía Đông kinh tỉnh 1,2 km; đường đá dăm phía Tây kinh tỉnh 5 km.

2.4 Đường trục chính nội đồng: Tổng cộng 21,4 km, được cứng hóa 11,6/21,4 đạt 54,2%, mặt đường 2,5-3 m, nền đường rộng 5 m. Gồm các tuyến: Đường nhựa đê bao ấp 9 là 1,8 km; đường nhựa kinh Lộ Quẹo (Trăm Bàu) ấp 9 là 2,3 km; đường đal kinh 6 Gà ấp 9A- Trung Thiên là 3,5 km; đường nhựa kinh 2 Hoàng (Sáu Khoen) ấp 9C, LoCoC, LoCoB, LoCoA là 4 km. Đường đất Nam kinh lộ quẹo ấp 9 chiều dài 2,3km, mặt 4m. Đường đất kinh 6 Gà ấp 9A- Trung Thiên dài 3,5 km mặt 4m. Đường đất kinh 2 Hoàng (Sáu Khoen) ấp 9C, LoCoC, LoCoB, LoCoA dài 4 km, mặt 4m.

Tổng kinh phí: 56.544.857.000 đồng

+ Ngân sách tỉnh: 53.142.857.000 đồng.

+ Ngân sách huyện: 2 tỷ 130 triệu đồng.

+ Ngân sách xã: 381 triệu đồng.

+ Dân đóng góp: 891 triệu đồng.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Giao thông theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

3. Tiêu chí số 3 về Thủy lợi

a) Yêu cầu của tiêu chí:

3.1 Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên; riêng đối với vùng sản xuất tập trung đạt 100%.

3.2 Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

3.1 Tỷ lệ đất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động 1.200/1.200 ha đạt 100%. Trên địa bàn xã có hệ thống kênh cấp I, II là 25,72 km, kênh cấp III là 53,1 km, có 59 cống, bọng phi 80- 150 toàn tuyến bờ bao, đê bao. Hiện bờ bao, đê bao được khép kín chủ động ứng phó triều cường và xâm nhập mặn. Trong năm 2019 dọn dẹp rong cỏ, lục bình, các chướng ngại vật trên các tuyến kênh chiều dài 10 km; được Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn nạo vét 02 con kênh chiều dài 4.500 m.

3.2 Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 17/04/2019 của Ủy ban nhân dân xã về việc kiện toàn Ban Chỉ huy PCTT&TKCN; Thông báo số 01/TB-BCĐ ngày 17/04/2019 của Ban chỉ đạo xã về việc phân công thành viên Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; Danh sách cử cán bộ tập huấn nâng cao năng lực PCTT; Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của Ủy ban nhân dân xã về việc thành lập đội xung kích phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn xã An Trường A (nòng cốt là lực lượng dân quân tự vệ); Công văn số 05/UBND-KT ngày 25/02/2019 của Ủy ban nhân dân xã về việc tổ chức tuyên truyền kế hoạch và phương án phòng chống thiên tai và TKCN năm 2019; Kế hoạch số 01/KH-BCH PCTT của Ủy ban chỉ huy xã về việc ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2019 trên địa bàn xã An Trường A; Quyết định 121/QĐ-UBND ngày 29/05/2019 của Ủy ban nhân dân xã về việc phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai năm 2019 trên địa bàn xã An Trường A; Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 29/05/2019 của Ủy ban nhân dân Huyện về việc phê duyệt phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai năm 2019 trên địa bàn xã An Trường A; Kế hoạch số 18/QĐ-UBND ngày 29/07/2016 của Ủy ban nhân dân xã phòng chống, thiên tai 5 năm 2016-2020. Hiện tại các công trình đảm bảo sản xuất và phục vụ dân sinh.

Kinh phí: tổng kinh phí 4.156.000.000 đồng

+ Ngân sách tỉnh: 2.950.000.000 đồng.

+ Ngân sách huyện: 1.206.000.000 đồng.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Thủy lợi theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

4. Tiêu chí số 4 về Điện

a) Yêu cầu của tiêu chí:

4.1 Hệ thống điện đạt chuẩn.

4.2 Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn. Đạt $\geq 98\%$

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

4.1 Hệ thống điện đạt chuẩn theo quy định và phủ khắp trên toàn xã từ nguồn điện lưới quốc gia. Tổng số đường dây trung thế 24,4 km; hạ thế 44,6 km; 38 trạm biến áp; công suất của 1695.0 KVA. Thường xuyên tuyên truyền, vận động nhân dân hỗ trợ cho các đơn vị giải tỏa hành lang an toàn lưới điện, phối hợp tập huấn an toàn điện hàng năm. Tiếp tục phối hợp với Sở Công thương, Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện vận động hộ khắc phục câu đũa không an toàn.

4.2 Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên 2.086/2.091 hộ, đạt 99,76%. Tỷ lệ hộ sử dụng điện an toàn từ các nguồn 2.055/2.086 hộ đạt 98,51%. Xã còn 05 hộ dân chửa có điện, nguyên nhân do nhà ở xa điện kể, ít nhà.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Điện theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

5. Tiêu chí số 5 về Trường học.

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia. Tuy nhiên, trước mắt đối với các xã gặp khó khăn về huy động nguồn lực, mở rộng quy mô thì tận dụng các điều kiện thực tế đã có cụ thể như sau:

- Đối với các trường học (mầm non, tiểu học, THCS) có điểm chính dưới 10 lớp thì có thể bố trí phòng y tế học đường chung với khối hành chính quản trị.

- Đối với trường Mầm non: Phòng dành cho nhân viên bố trí chung phòng hành chính quản trị nhưng vẫn đảm bảo diện tích và thiết bị, đồ dùng làm việc; Bố trí phòng sinh hoạt chung và phòng ngủ nhưng phải đảm bảo đủ diện tích, đồ dùng, trang thiết bị phục vụ hoạt động và được trang trí, sắp xếp ngăn nắp, khoa học, đẹp, phù hợp.

- Đối với trường tiểu học: Bố trí phòng giáo dục nghệ thuật với phòng ngoại ngữ; Sử dụng phòng học làm phòng họp giáo viên; Bố trí góc truyền thống và hoạt động đội chung với phòng thiết bị giáo dục.

- Đối với trường THCS: Phòng học bộ môn theo hướng tổ hợp; Bố trí phòng chung gồm: Phòng truyền thống, phòng làm việc của công đoàn, phòng hoạt động của Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Khu luyện tập thể dục thể thao sử dụng chung trong sân trường nhưng phải đảm bảo vị trí hợp lý tránh ảnh hưởng đến việc học tập ngoài trời và trong phòng học của học sinh; Phòng họp hội đồng giáo dục nhà trường và phòng họp từng tổ bộ môn sử dụng chung với các phòng học.

* Về lâu dài tất cả các trường phải đảm bảo đạt đúng theo quy định. Đạt $\geq 70\%$.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Xã có 04 điểm trường: Mẫu giáo Sơn Ca, Tiểu học A An Trường A, Tiểu học B An Trường A và THCS An Trường A. Trong đó trường THCS An Trường A được trên quyết định công nhận trường đạt chuẩn năm 2018; còn lại trường Tiểu học A đang triển khai xây dựng trường đạt chuẩn cơ sở vật chất cấp quốc gia: tại điểm mới áp 9B, khối 12 phòng học, hàng rào (khối 66 phòng học) giai đoạn 2 đạt 85%, đồng thời đã triển khai xây dựng tiếp 10 phòng học thuộc giai đoạn 3 đạt 30%; Mẫu giáo Sơn Ca đang khởi công xây dựng trường đạt chuẩn cơ sở vật chất cấp quốc gia: xây dựng 04 phòng học mới và cải tạo nâng cấp 4 phòng hiện hữu (giai đoạn 3) đạt 10%.

Tổng kinh phí: 20.496.230.497 đồng (Ngân sách tỉnh: 20.496.230.497 đồng).

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Trường học theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

6. Tiêu chí số 6 về Cơ sở vật chất văn hóa.

a) Yêu cầu của tiêu chí:

6.1 Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã:

- Hội trường văn hóa đa năng tối thiểu 200 chỗ ngồi (các xã đặc biệt khó khăn, xã đảo tối thiểu 100 chỗ ngồi) và phải có ít nhất 02 phòng chức năng gồm: Phòng hành chính-Thông tin truyền thanh; phòng đọc sách, báo, thư viện. Tuy nhiên, đối với các xã gặp khó khăn trong huy động các nguồn lực để xây dựng mới hội trường văn hóa đa năng thì tận dụng hội trường UBND xã và phải có ít nhất 200 chỗ ngồi và các phòng chức năng. Nhưng lâu dài phải có quy hoạch đạt quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Có sân thể thao phục vụ sinh hoạt thể thao của toàn xã. Về lâu dài phải có quy hoạch đạt quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

6.2 Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi. Đối với xã không có quỹ đất để xây dựng riêng, thì trước mắt sử dụng chung với khu thể thao của xã và trang bị một số trang thiết bị tối thiểu phục vụ vui chơi, giải trí.

6.3 Tỷ lệ ấp hoặc liên ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa; khu thể thao phục vụ cộng đồng, cụ thể:

- Có nhà văn hóa từ 100 chỗ ngồi trở lên. Riêng ấp ở các xã đặc biệt khó khăn, xã đảo từ 50 chỗ ngồi trở lên.

* Đối với các xã gặp khó khăn trong bố trí diện tích đất và huy động các nguồn lực để xây dựng mới nhà văn hóa - khu thể thao ấp thì tạm thời sử dụng các cơ sở vật chất hiện có như: hội trường, nhà sinh hoạt cộng đồng, đình, các cơ sở tôn giáo,.. để tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng (khu thể thao có thể xây dựng liên ấp, tối đa 03 ấp). Nhưng lâu dài phải có quy hoạch đạt quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Đạt 100%

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

6.1 Đang khởi công nhà văn hóa 461,6m² có sức chứa 250 chỗ ngồi, có 02 phòng chức năng (đầu tư xây dựng năm 2019) gồm phòng hành chính-Thông tin truyền thanh, phòng đọc sách, báo, thư viện; Có sân thể thao 6000m² phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã.

6.2 Có các điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi: khu thể thao của xã, sân nhà văn hóa xã, sân cụm hành chính xã, sân các trường học, ...

6.3 Có 02/10 nhà văn hóa đạt chuẩn theo quy định; còn 08/10 ấp nhà văn hóa ấp được xây dựng kiên cố nhưng chưa đảm bảo đủ diện tích theo quy định; khu thể thao của ấp sử dụng các cơ sở vật chất hiện có như: sân bóng đá tự nhiên, sân cầu lông; sân liên ấp...

Tổng kinh phí: 8,2 tỷ đồng

+ Ngân sách tỉnh, huyện: 2,2 tỷ đồng.

+ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 6 tỷ đồng.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Cơ sở vật chất văn hóa theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

7. Tiêu chí số 7 về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Xã có chợ nông thôn theo qui hoạch được phê duyệt hoặc nơi buôn bán, trao đổi hàng hóa (nơi buôn bán, trao đổi hàng hóa: Tổng diện tích từ 1.000m² và có các bộ phận phụ trợ như nhà vệ sinh, nơi đậu xe đảm bảo trật tự an toàn, sử dụng nước hợp vệ sinh, thu gom và xử lý rác thải, hệ thống thoát nước, thiết bị PCCC và có ban quản lý chợ). Riêng các chợ hiện có trên địa bàn các xã có diện tích chợ dưới 1.000m² nhưng đảm bảo các công trình phụ trợ thì vẫn xem xét, công nhận đạt tiêu chí.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Xã có 01 chợ LoCo cặp Hương lộ 31, qui mô đất 1.500 m² chợ tư nhân quản lý, có nhà lồng chợ diện tích 200 m² phục vụ cho 30 hộ dân buôn bán, có bố trí thùng rác đảm bảo vệ sinh có lán sân bê tông diện tích 200 m² phục vụ cho tiểu thương mua bán, có bố trí nơi đậu xe, nhà vệ sinh, có bản hiệu, nội quy, hệ thống thoát nước và một số hạng mục khác... đảm bảo cho bà con trong xã mua bán, trao đổi, giao dịch các mặt hàng thiết yếu phục vụ dân sinh. Có tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy, bình chữa cháy đặt đúng nơi qui định.

Tổng kinh phí: 60 triệu đồng (nguồn vốn vận động hộ dân đóng góp cải tạo, nâng cấp chợ).

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

8. Tiêu chí số 8 về Thông tin và truyền thông

a) Yêu cầu của tiêu chí:

8.1 Xã có điểm phục vụ bưu chính.

8.2 Xã có dịch vụ viễn thông, internet.

8.3 Có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các ấp; duy trì hoạt động thường xuyên đúng theo quy định.

8.4 Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

8.1 Xã có 01 Bưu điện văn hoá xã, diện tích 90 m², địa điểm ấp 9B là điểm giao dịch của các doanh nghiệp bưu chính để tiếp nhận, phát thư, gói, kiện hàng hóa. Thời gian phục vụ đảm bảo theo quy định.

8.2 Toàn xã có 01 điểm internet công cộng (Tại Bưu điện văn hóa xã). Có đường truyền internet phủ tất cả các ấp trên địa bàn.

8.3 Xã có đài truyền thanh sử dụng loa không dây và có 10 cụm loa không dây ở các ấp đảm bảo cho công tác truyền thanh, thông tin tuyên truyền đến 10/10 ấp, đảm bảo thời lượng tiếp âm và cho công tác tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng,

pháp luật của Nhà nước đến từng hộ dân.

8.4. Từ năm 2011 đã ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý cũng như công tác điều hành. Hiện nay trong cơ quan có 29 máy vi tính bàn, 01 công chức kê toán sử dụng phần mềm misa, 01 công chức tư pháp - hộ tịch sử dụng phần mềm quản lý hộ tịch, 4 cán bộ, công chức sử dụng hệ thống M-OFFICE, 21 cán bộ, công chức và 17 người hoạt động không chuyên trách sử dụng gmail,... phục vụ cho công tác chuyên môn của từng ngành.

Tổng kinh phí: 169.656.000đồng (Ngân sách tỉnh: 169.656.000 đồng).

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Thông tin và Truyền thông theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

9. Tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư

a) Yêu cầu của tiêu chí:

9.1 Xã không còn nhà tạm, nhà dột nát; hộ không có đất ở phát sinh trước 3 năm trở lên so với năm xét, đánh giá công nhận.

9.2 Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định >70%.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

9.1 Xã không còn hộ có nhà tạm, nhà dột nát, không có hộ không có đất ở.

9.2 Toàn xã có 1.692/2.091 căn nhà đạt chuẩn theo quy định của Bộ Xây dựng, chiếm 80,9%. Hiện còn 399/2.091 căn nhà chưa đạt chuẩn theo quy định của Bộ Xây dựng, chiếm 19,08% (như chưa đủ 03 cứng, diện tích bình quân trên người chưa đạt).

+ Được trên đầu tư xây dựng mới và nâng cấp sửa chữa hơn 141 căn nhà tình nghĩa cho gia đình có công với cách mạng (theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ); 80 căn nhà tình thương cho hộ nghèo (theo quyết 167 và 33 của Chính phủ)

+ Vận động xây dựng mới, sửa chữa 36 căn nhà tình nghĩa cho hộ chính sách và 11 căn nhà tình thương cho hộ nghèo, cận nghèo, hộ khó khăn về nhà ở (từ các nguồn: nhà đại đoàn kết, nhà đồng đội và các tổ chức cá nhân, mạnh thường quân, doanh nghiệp...)

Tổng kinh phí: 6 tỷ 850 triệu đồng

+ Ngân sách trung ương: 5 tỷ 250 triệu đồng.

+ Ngân sách tỉnh: 680 triệu đồng.

+ Ngân sách huyện: 160 triệu đồng.

+ Ngân sách xã: 160 triệu đồng.

+ Tổ chức cá nhân mạnh thường quân: 680 triệu đồng.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Nhà ở dân cư theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

10. Tiêu chí số 10 về Thu nhập

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn năm 2019 là 45 triệu đồng/người/năm.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

+ Đảng bộ, Chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân tập trung chỉ đạo vận động nông dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phát triển kinh tế hộ gia đình gắn với kinh tế hợp tác, xây dựng nhiều mô hình kinh tế làm ăn có hiệu quả, giúp nhau phát triển kinh tế gia đình, giảm nghèo.

+ Tổ chức tín dụng, ngân hàng trên địa bàn huyện đã giải ngân cho người dân vay vốn số tiền trên 2 tỷ 031 triệu đồng, các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất được triển khai trên địa bàn để đẩy mạnh phát triển kinh tế, có các mô hình phát triển kinh tế: nuôi gà thả vườn, nuôi bò sinh sản, trồng rau sạch, doanh nghiệp tư sơ dừa, cơ sở làm cơm gạo, cơm óng, cơ sở may gia công,... chuyển đổi cơ cấu sản xuất, các mô hình sản xuất hiệu quả nhằm giảm nghèo, nâng cao thu nhập, đào tạo nghề cho lao động nông thôn đã mang lại hiệu quả cao. Từ đó thu nhập bình quân đầu người của xã hàng năm đều tăng. Năm 2019 thu nhập bình quân đầu người đạt 45.059.000 đồng/người/năm.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Thu nhập theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

11. Tiêu chí số 11 về Hộ nghèo

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều $\leq 4\%$.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Thời gian qua xã chú trọng công tác xóa đói giảm nghèo, tập trung đồng bộ nhiều giải pháp thông qua các chương trình dự án của Chính phủ, Tỉnh, Huyện như: hỗ trợ đất ở cho hộ nghèo, xây dựng nhà tình thương, các chương trình dự án được trên đầu tư, hỗ trợ cho các hộ nghèo thực hiện các phương án sản xuất góp phần tăng thu nhập, nâng cao đời sống, kết quả từ năm 2012 đến năm 2018 đã giảm được 118 hộ nghèo. Năm 2018 xã còn 54 hộ nghèo (trừ 11 hộ nghèo chính sách bảo trợ xã hội) là 43 hộ, chiếm 2,06 %.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Hộ nghèo theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

12. Tiêu chí số 12 về Lao động có việc làm

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động. Đạt $> 90\%$

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động 4.945/4953, chiếm 99%.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Lao động có việc làm theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

13. Tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất

a) Yêu cầu của tiêu chí:

13.1 Có hợp tác xã hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.

13.2 Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững.

13.3 Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất nông nghiệp đạt trên 110 triệu đồng/năm.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

13.1 Xã củng cố, kiện toàn Hợp tác xã Nông nghiệp An Trường A, đến nay huy động vốn điều lệ được 116.000.000 đồng với 58 thành viên Hợp tác xã. Đảm bảo hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.

13.2 Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững: Có liên kết đầu vào với thành viên HTX và đầu ra trong tiêu thụ sản phẩm lúa, lúa giống với Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Huyện Hội.

13.3 Giá trị sản xuất bình quân 01 ha đất nông nghiệp năm 2019, đạt 110.975.916 đồng/năm. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã là: cây dừa, cây lúa đảm bảo phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương.

Tổng kinh phí: 116.000.000 đồng (vốn điều lệ của thành viên hợp tác xã).

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Tổ chức sản xuất theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

14. Tiêu chí số 14 về Giáo dục và đào tạo

a) Yêu cầu của tiêu chí:

14.1 Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2.

14.2 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề). Đạt $\geq 80\%$

14.3 Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo. Đạt $\geq 40\%$

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

14.1 Xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3 và phổ cập giáo dục xóa mù chữ mức độ 2 (Quyết định số 2.003/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 và Quyết định số 4.427/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của UBND huyện).

14.2 Tỷ lệ học sinh bậc học trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề) 124/128 học sinh, đạt 96,8%.

14.3 Toàn xã có 3.144/4.495 lao động qua đào tạo chiếm 69,94%.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Giáo dục - Đào tạo theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

15. Tiêu chí số 15 về Y tế

a) Yêu cầu của tiêu chí:

15.1 Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế. Đạt $\geq 86,5\%$

15.2 Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.

15.3 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi). Dưới $\leq 20,5\%$

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

15.1 Đến nay toàn xã người dân tham gia bảo hiểm y tế 7.433/8.528, đạt 87,16%.

15.2 Xã An Trường A đã được huyện kiểm tra đánh giá và hiện nay Huyện đã đề nghị Tỉnh kiểm tra đánh giá xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế năm 2019.

15.3 Toàn xã có 96/597 trẻ suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi thể thấp còi chiếm 16,08%.

Tổng kinh phí: 854.000.000 đồng (Ngân sách tỉnh: 854.000.000 đồng).

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Y tế theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

16. Tiêu chí số 16 về Văn hóa

a) Yêu cầu của tiêu chí:

16.1 Tỷ lệ áp dụng tiêu chuẩn áp Văn hóa và áp Nông thôn mới. Đạt $\geq 70\%$

16.2 Xã đạt chuẩn xã văn hóa nông thôn mới theo quy định của Bộ văn hóa, Thể thao và Du lịch.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

16.1 Có 7/10 ấp được công nhận áp văn hóa, nông thôn mới đạt 70%.

16.2 Được Huyện Quyết định công nhận xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới tại Quyết định số 4.208/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của UBND huyện Càng Long.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Văn hóa theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

17. Tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm

a) Yêu cầu của tiêu chí:

17.1 Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch:

+ Nước hợp vệ sinh Đạt $\geq 95\%$

+Nước sạch Đạt $\geq 65\%$

17.2 Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường. Đạt $\geq 100\%$

17.3 Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn (Các khu vực công cộng không có hành vi xả nước thải, chất thải rắn bừa bãi gây mất mỹ quan; hồ ao, kênh mương, bờ đê, đường làng ngõ xóm, khu vực công cộng được vệ sinh thường xuyên, sạch sẽ).

17.4 Xã có qui hoạch nghĩa trang hoặc xây dựng nghĩa trang liên xã; đối với xã có đông đồng bào dân tộc Khmer có nhà hỏa táng; Mai táng phù hợp với quy định và

theo quy hoạch (Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng).

17.5 Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, chợ, cơ sở sản xuất- kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định.

17.6 Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh đảm bảo 3 sạch. Đạt $\geq 70\%$

17.7 Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường. Đạt $\geq 70\%$

17.8 Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm. Đạt $\geq 100\%$

17.9 Tất cả các cơ quan, tổ chức đóng trên địa bàn xã phải đảm bảo xanh - sạch - đẹp. Đạt $\geq 100\%$

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

17.1 Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch: Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh: 2.082/2.091 hộ đạt 99,5%; hộ sử dụng nước sạch (nước máy, nước từ trạm cấp nước của xã, liên xã) 1.551/2.091 hộ đạt 74,17%.

17.2 Toàn xã có 89/89 đạt 100% cơ sở sản xuất kinh doanh có đề án bảo vệ môi trường đơn giản và kế hoạch bảo vệ môi trường đảm bảo các quy định về môi trường. Thường xuyên phối hợp tổ chức các đợt kiểm tra các cơ sở sản xuất kinh doanh thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường.

17.3 Xã chỉ đạo 01 ngày trong tuần kết hợp với ban phát triển các áp vận động nhân dân chặt, dọn, cắt tỉa và trồng cây xanh dọc các tuyến đường, các điểm trường học, trụ sở... đảm bảo diện tích cây xanh lớn hơn $2m^2$ /người; đảm bảo không có hành vi xả nước thải, chất thải rắn bừa bãi gây mất mỹ quan hồ ao, kênh mương, bờ đê, đường làng ngõ xóm.

- Hiện xã có 1.675/2.091 hộ thường xuyên thực hiện cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh, cắt tỉa gọn gàng không cản trở giao thông đạt 80,1%.

17.4 Xã có quy hoạch xây dựng nghĩa trang tại ấp 9A diện tích $10.000m^2$ (giai đoạn 2011-2015) (*Trang 47 thuyết minh tổng hợp đề án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã An Trường A giai đoạn 2012-2020*).

17.5 Được Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt phương án thu gom rác thải có đơn vị thu gom, vận chuyển 3 ngày/tuần có bố trí thùng rác tại các khu vực công cộng, chợ, đường giao thông trên toàn xã. Riêng các khu vực xe vận chuyển không đi được hộ dân tự thực hiện xử lý chôn, đốt hoặc phân loại làm phân hữu cơ.

+ Chất thải rắn trong nông nghiệp: Phòng Tài nguyên - Môi trường huyện có hỗ trợ riêng cho xã 50 thùng chứa bao bì thuốc bảo vệ thực vật, UBND xã đã bố trí các khu vực sản xuất lớn và có thu gom xử lý.

+ Chất thải rắn y tế: Có ký hợp đồng với Bệnh viện Sản Nhi xử lý chất thải rắn y tế của Trạm y tế xã.

- Về nước thải: 90% khu dân cư của ấp có hệ thống tiêu thoát nước mưa, có hồ lắng xử lý nước thải sinh hoạt trước khi cho ra kênh, mương, sông, rạch...Không có tình trạng ứ đọng nước và ngập úng.

+ Các ấp sử dụng Quy ước ấp văn hóa do UBND huyện phê duyệt.

17.6 Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch 1.509/2.091 hộ đạt 72,17%.

17.7 Toàn xã có 84 hộ chăn nuôi gia súc, gia cầm, có 46 hộ lắp đặt công trình khí sinh học xử lý chất thải trong chăn nuôi. Có 70/84 hộ có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường đạt 83,33%.

17.8 Trên địa bàn xã có 682/682 cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm (bao gồm: 645 cơ sở trên lĩnh vực nông nghiệp, 10 cơ sở trên lĩnh vực công thương và 27 cơ sở trên lĩnh vực y tế). Trong đó có 02 cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm, 03 cơ sở được kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm, 677 cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm thực hiện ký cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn theo quy định.

17.9 Cụm hành chính UBND xã, các điểm trường học, trạm y tế trên địa bàn đảm bảo xanh - sạch - đẹp (trong khuôn viên trồng cây xanh, thường xuyên vệ sinh thu gom rác thải và xử lý).

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Môi trường và an toàn thực phẩm theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

18. Tiêu chí số 18 về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật

a) Yêu cầu của tiêu chí:

18.1 Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn.

18.2 Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.

18.3 Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”.

18.4 Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên. Đạt: 100%

18.5 Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.

18.6 Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.

18.7 Đảng ủy, Hội đồng nhân dân xã có Nghị quyết và Kế hoạch hằng năm về phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh.

18.8 Tỷ lệ dân số trong độ tuổi tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp. Đạt $\geq 85\%$

18.9 Hoàn thành các chỉ tiêu của cấp trên giao hàng năm.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

18.1 Toàn xã có 21 cán bộ, công chức xã đạt chuẩn theo quy định (Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16/01/2004 của Bộ Nội vụ về việc Ban hành quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và Thông tư số 06/2012/TT-BNV ngày 30/10/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức trách, tiêu chuẩn cụ thể, nhiệm vụ và tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn). Trong đó: trình độ đại học 20, trung cấp 01; Chính trị: cao cấp 03, trung cấp 18. Những người hoạt động không chuyên trách 17; trong đó: trình độ đại học 12, cao đẳng 01, trung cấp 04.

18.2 Tổ chức Đảng, Chính quyền, tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội: Khối vận, Mặt trận tổ quốc, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh, công đoàn được bố trí đầy đủ các chức danh cán bộ, công chức, người hoạt động không

chuyên trách đúng theo quy định. (Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ quy định về chức danh, số lượng, một số chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã).

18.3 Quyết định số 1288-QĐ/HU ngày 03/10/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Càng Long công nhận tổ chức cơ sở Đảng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

18.4 Trong năm 2019 các đoàn thể gồm: Hội liên hiệp phụ nữ; hội nông dân; hội cựu chiến binh; Đoàn thanh niên; Công đoàn cơ sở được cấp trên đánh giá xếp loại khá trở lên.

18.5 Xã có phối hợp với phòng Tư pháp và các ngành chuyên môn xã tổ chức tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho nhân dân trong xã như: Bảo đảm thi hành Hiến pháp và Pháp luật, thực hiện thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của UBND xã. Năm 2018 xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

18.6 Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội. 100% phụ nữ nghèo, có nhu cầu đều được vay vốn từ các chương trình của Ngân hàng CSXH. Trong năm xã không có xảy ra trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn.

18.7 Hàng năm Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã đều Ban hành Nghị quyết, Kế hoạch về phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh như: Nghị quyết số 27- NQ/ĐU ngày ngày 25/01/2019 “Về thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2019”; Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 19/02/2018 của Ủy ban nhân dân xã “Về thực hiện Nghị quyết của Đảng ủy xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018-2019 và định hướng đến năm 2020”; Kế hoạch số 01/KH-BCĐ ngày 15/01/2019 của Ban Chỉ đạo xã “Về xây dựng xã An Trường A đạt chuẩn xã văn hóa, nông thôn mới năm 2019”.

18.8 Tỷ lệ dân số trong độ tuổi tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp có 6.466/7.516 người trong độ tuổi đạt 86%.

18.9 Hàng năm Đảng ủy, Ủy ban nhân dân xã điều tập trung lãnh, chỉ đạo thực hiện các chỉ tiêu về kinh tế, văn hóa xã hội, QP-AN điều đạt và vượt chỉ tiêu trên giao.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

19. Tiêu chí số 19 về Quốc phòng và an ninh

a) Yêu cầu của tiêu chí:

19.1 Xây dựng lực lượng dân quân “*Vững mạnh, rộng khắp*” và hoàn thành các chỉ tiêu nhiệm vụ quốc phòng quân sự địa phương.

19.2 Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút, tai nạn giao thông) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước.

19.3 Xã được công nhận đạt tiêu chuẩn vững mạnh về quốc phòng, an ninh.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

19.1 Lãnh đạo Ban Chỉ huy có 3/3 đồng chí có trình độ từ trung cấp quân sự trở lên, có nơi làm việc theo quy định. Phối kết hợp lực lượng công an tuần tra canh gác được 62 cuộc với 372 lượt đồng chí tham gia. Công tác diễn tập chiến đấu phòng thủ đạt loại. Tổng số lực lượng dân quân 151 đồng chí, đạt 1,7% so dân số. Đảng viên 27 đồng chí, đạt 17,88% so với lực lượng Dân quân. Trung đội trưởng Dân quân cơ động là đảng viên. Tiểu đội trưởng Dân quân cơ động 3/3 đồng chí là đảng viên, 09/10 đồng chí áp đội trưởng là đảng viên đạt 90%. Đưa 11/8 thanh niên lên đường nhập ngũ vượt chỉ tiêu trên giao, đạt 122,2%. Trong năm kết nạp đảng được 03 đồng chí trong lực lượng Dân quân. Đồng thời đã hoàn thành hồ sơ gửi về cơ quan Tổ chức nội vụ huyện phát triển đảng 02 đồng chí (01 đồng chí áp đội trưởng, 01 đồng chí trong lực lượng dự bị động viên).

19.2 Trong năm 2018 xã được Bộ Công an tặng cờ “*nhân dân và cán bộ xã An Trường A, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh đơn vị dẫn đầu phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc*” năm 2018 và Quyết định số 3854/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 về việc công nhận xã-thị trấn và cơ quan đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT” và phân loại phong trào năm 2019.

Nhờ làm tốt các phong trào tuyên truyền giáo dục pháp luật, các Nghị quyết, kế hoạch chuyên ngành ...trong công tác đấu tranh phòng ngừa các loại tội phạm trên địa bàn; nhất là Nghị quyết số 28-NQ/ĐU ngày 25/02/2019 của Đảng ủy về công tác đảm bảo trật tự, phần đầu đạt chuẩn “An toàn trật tự” năm 2019; Kế hoạch số 56/KH-BCĐ ngày 06/3/2019 của Ủy ban nhân dân “*Về công tác đảm bảo an ninh, trật tự*” và phân trên địa bàn xã được 83 cuộc. Từ đó trong năm 2019 trên địa bàn xã không có xảy ra khiếu kiện đông người, không xảy ra trọng án. Phạm pháp hình sự xảy ra 01 vụ 06 đối tượng so năm 2018 không tăng, không giảm; Tệ nạn xã hội xảy ra 07 vụ so với cùng kỳ không tăng, không giảm vụ; Tai nạn giao thông không xảy ra. Kết quả được huyện công nhận xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự năm 2019.

19.3 Quyết định số: 3556/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 về việc tái công nhận xã An Trường A, vững mạnh về Quốc phòng, An ninh năm 2019.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Quốc phòng và an ninh theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

II. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ: Ủy ban nhân xã thực hiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, có hồ sơ chứng minh cho mức độ đạt của từng tiêu chí.

2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới

- Tổng số tiêu chí nông thôn mới của xã là 19 đã được Ủy ban nhân dân huyện Càng Long thẩm tra đạt chuẩn nông thôn mới tính đến thời điểm thẩm tra là: 19/19 tiêu chí, đạt 100%.

3. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới

- Ủy ban nhân dân xã An Trường A không có nợ đọng trong xây dựng nông thôn mới.

III. KIẾN NGHỊ

Qua kết quả thẩm tra của Ủy ban nhân dân huyện Càng Long thì xã An Trường A đã hội đủ các điều kiện của một xã nông thôn mới theo quy định. Đề nghị Ủy ban

nhân dân tỉnh Trà Vinh sớm tổ chức phúc tra lại để xem xét công nhận xã An Trường A huyện Càng Long đạt chuẩn xã nông thôn mới năm 2019.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Trà Vinh;
- TT. Huyện ủy;
- Ban Chỉ đạo huyện;
- Lưu: VT.

**TM. UBND HUYỆN
CHỦ TỊCH**

Lê Thành Ôi

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH
THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI
Xã An Trường A, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /10/2019
của UBND huyện Càng Long)

TT <i>(1)</i>	Tên tiêu chí <i>(2)</i>	Nội dung tiêu chí <i>(3)</i>	Chỉ tiêu quy định <i>(4)</i>	Nêu rõ kết quả thực hiện (Số liệu minh họa cụ thể) <i>(5)</i>	Đánh giá (Đạt hoặc chưa đạt) <i>(6)</i>
I. QUY HOẠCH:					
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn <i>(quy hoạch đảm bảo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với ứng phó biến đổi khí hậu và đảm bảo tiêu chí môi trường nông thôn)</i> .	Đạt	Có quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định 2532/QĐ-UBND ngày 23/9/2013 của UBND huyện.	Đạt
		1.2. Có ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo đúng quy hoạch.	Đạt	Có quyết định số 1998/QĐ-UBND ngày 13/5/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Càng Long phê duyệt qui chế quy hoạch. Khi hoàn thành đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới UBND xã quản lý và tổ chức thực hiện đúng quy hoạch	Đạt
II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI:					
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ km đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, đạt cấp kỹ thuật của Bộ GTVT.	100%	Đường trục xã, liên xã tổng số 11 km, số km nhựa hóa 7 km, còn lại 4 km đang thi công đạt 100%.	Đạt
		2.2. Tỷ lệ km đường trục ấp và đường liên ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, đạt cấp kỹ thuật của Bộ GTVT.	≥50%	Tổng số 11 km, số km cứng hóa 11,6 km đạt chuẩn đạt 100%.	Đạt
		2.3. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa, đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT.	100% sạch và không lầy lội vào mùa mưa, trong đó: có 50% cứng hoá.	Đường ngõ xóm: Tổng số 13,6 km, được cứng hóa 7,4 km đạt 54,41%.	Đạt

		2.4. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm.	$\geq 50\%$	Tổng cộng 21,4 km, được cứng hóa 11,6/21,4 đạt 54,2%	Đạt
3	Thủy lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên; riêng đối với vùng sản xuất tập trung đạt 100%.	Đạt	Tỷ lệ đất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động 1.200/1.200 ha đạt 100%.	Đạt
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.	Đạt	Hàng năm có củng cố kiện toàn BCH PCTT và TKCN; Có phân công thành viên BCH; Có thành lập đội xung kích...	Đạt
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Được ban chỉ đạo tỉnh thường xuyên phối hợp kiểm tra và công nhận hệ thống điện đạt chuẩn.	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn.	$\geq 98\%$	Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên 2.086/2.091 hộ, đạt 99,76%. Tỷ lệ hộ sử dụng điện an toàn từ các nguồn 2.055/2.086 hộ đạt 98,51%.	Đạt
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia.	$\geq 70\%$	Xã có 04 điểm trường: Mẫu giáo Sơn Ca, Tiểu học A An Trường A, Tiểu học B An Trường A và THCS An Trường A. Trong đó Trường THCS An Trường A được trên quyết định công nhận trường đạt chuẩn; còn lại Trường Tiểu học A đang khởi công xây dựng giai đoạn 2 đạt 85%, giai đoạn 3 đạt 30% và Trường Mẫu giáo Sơn Ca đang khởi công xây dựng giai đoạn 3 đạt 10%.	Đạt
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã: - Hội trường văn hóa đa năng tối thiểu 200 chỗ ngồi (các xã đặc biệt khó khăn, xã đảo tối thiểu 100 chỗ ngồi) và phải có ít nhất 02 phòng chức năng gồm: Phòng hành chính - Thông tin truyền thanh; phòng đọc sách, báo, thư viện. Tuy nhiên, đối với các xã gặp khó khăn trong huy động các nguồn lực để xây dựng mới hội trường văn hóa đa năng thì tận dụng hội trường UBND xã và phải có ít nhất 200 chỗ ngồi và các phòng chức năng. Nhưng lâu dài phải có quy hoạch đạt quy định của Bộ Văn hóa,	Đạt	Xã có nhà văn hóa 461,6m ² có sức chứa 250 chỗ ngồi, có 02 phòng chức năng (đầu tư xây dựng năm 2019); có sân thể thao 6000m ² .	Đạt

		<p>Thể thao và Du lịch.</p> <p>- Có sân thể thao phục vụ sinh hoạt thể thao của toàn xã. Về lâu dài phải có quy hoạch đạt quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.</p>			
		<p>6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi. Đối với xã không có quỹ đất để xây dựng riêng, thì trước mắt sử dụng chung với khu thể thao của xã và trang bị một số trang thiết bị tối thiểu phục vụ vui chơi, giải trí.</p>	Đạt	<p>Có các điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi: khu thể thao của xã, sân cụm hành chính xã, sân các trường học, ...</p>	Đạt
		<p>6.3. Tỷ lệ áp hoặc liên áp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa; khu thể thao phục vụ cộng đồng, cụ thể:</p> <p>- Có nhà văn hóa từ 100 chỗ ngồi trở lên. Riêng áp ở các xã đặc biệt khó khăn, xã đảo từ 50 chỗ ngồi trở lên.</p> <p>* Đối với các xã gặp khó khăn trong bố trí diện tích đất và huy động các nguồn lực để xây dựng mới nhà văn hóa - khu thể thao áp thì tạm thời sử dụng các cơ sở vật chất hiện có như: hội trường, nhà sinh hoạt cộng đồng, đình, các cơ sở tôn giáo,.. để tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng (khu thể thao có thể xây dựng liên áp, tối đa 03 áp). Nhưng lâu dài phải có quy hoạch đạt quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.</p>	100%	<p>Có 02/10 nhà văn hóa đạt chuẩn theo quy định; còn 08/10 áp nhà văn hóa áp được xây dựng kiên cố nhưng chưa đảm bảo đủ chỗ ngồi theo quy định;</p>	Đạt
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	<p>Xã có chợ nông thôn theo qui hoạch được phê duyệt hoặc nơi buôn bán, trao đổi hàng hóa (nơi buôn bán, trao đổi hàng hóa: Tổng diện tích từ 1000m² và có các bộ phận phụ trợ như nhà vệ sinh, nơi đậu xe đảm bảo trật tự an toàn, sử dụng nước hợp vệ sinh, gom và xử lý rác thải, hệ thống thoát nước, thiết bị PCCC và có ban quản lý chợ). Riêng các chợ hiện có trên địa bàn các xã có diện tích chợ dưới 1000m² nhưng đảm bảo các công trình phụ trợ thì vẫn xem xét, công nhận đạt tiêu chí.</p>	Đạt	<p>Xã có 1 chợ LoCo Đạt theo Quyết định 4800/QĐ-BCT ngày 08/12/2016 của Bộ công thương.</p>	Đạt
8	Thông tin và truyền thông	<p>8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính.</p>	Đạt	<p>Xã có 01 Bưu điện văn hoá xã, diện tích 0,09m², địa điểm áp 9B.</p>	Đạt
		<p>8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet.</p>	Đạt	<p>Toàn xã có 01 điểm internet công cộng (Tại bưu điện văn hóa xã). Có đường truyền internet phủ tất cả các ấp trên địa bàn.</p>	Đạt
		<p>8.3. Có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các ấp; duy trì hoạt động thường</p>	Đạt	<p>Xã có 10 cụm loa không dây và trạm truyền thanh</p>	

		xuyên đúng theo quy định.		đảm bảo phủ sóng đến 10/10 ấp, đảm bảo thời lượng tiếp âm tạo thuận lợi cho công tác tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước đến từng hộ dân.	Đạt
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành.	Đạt	Từ năm 2011 đã ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý cũng như công tác điều hành. Biết sử dụng máy vi tính, gmail,... phục vụ cho công tác chuyên môn của từng ngành.	Đạt
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, nhà dột nát; hộ không có đất ở phát sinh trước 3 năm trở lên so với năm xét, đánh giá công nhận.	Không	Xã không còn hộ có nhà tạm, nhà dột nát, không có hộ không có đất ở.	Đạt
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định.	≥ 70%	Toàn xã có 399/2.091 căn nhà chưa đạt chuẩn của bộ xây dựng chiếm 19,08%. Nhà đạt chuẩn bộ xây dựng 1.692/2091 căn chiếm 80,9%.	Đạt
III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT:					
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2020 (triệu đồng/người), cụ thể: - Năm 2016: ≥ 33 triệu đồng/người/năm; - Năm 2017: ≥ 37 triệu đồng/người/năm; - Năm 2018: ≥ 41 triệu đồng/người/năm; - Năm 2019: ≥ 45 triệu đồng/người/năm; - Năm 2020: ≥ 50 triệu đồng/người/năm.	Đạt mức quy định hàng năm	Thu nhập bình quân đầu người năm 2019 đạt 45.059.000đồng/người/năm.	Đạt
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	≤4%	Năm 2018 xã còn 54 hộ nghèo (trừ 11 hộ nghèo chính sách bảo trợ xã hội) là 43 hộ, chiếm 2,06 %.	Đạt
12	Lao động có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động.	≥90%	Tỷ lệ người có việc làm 4.945/4953, chiếm 99%.	Đạt
13	Tổ chức sản xuất	13.1. Có hợp tác xã hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.	Đạt	Xã đã thành lập 01 hợp tác xã với 58 thành viên, vốn điều lệ được 116.000.000 đồng	Đạt
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững.	Đạt	Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, sản phẩm lúa, lúa giống với Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Huyện Hội	Đạt

		13.3. Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất nông nghiệp đạt trên 110 triệu đồng/năm.	Đạt	Giá trị sản xuất bình quân 01 ha đất nông nghiệp năm 2019, đạt 110.975.916 đồng/năm.	Đạt
IV. VĂN HÓA – XÃ HỘI – MÔI TRƯỜNG:					
14	Giáo dục và đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2.	Đạt	Có quyết định công nhận phổ cập	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (<i>phổ thông, bổ túc, học nghề</i>).	≥ 80%	Tỷ lệ học sinh bậc học trung học cơ sở đạt 124/128 học sinh, đạt 96,8%.	Đạt
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo.	≥ 40%	Toàn xã có 3.144/4.495 lao động qua đào tạo chiếm 69,94%	Đạt
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.	≥ 86,5%	Người dân tham gia bảo hiểm y tế 7.433/8.528, đạt 87,16%.	Đạt
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.	Đạt	Trạm y tế xã An Trường A đạt tiêu chí quốc gia về y tế năm 2019.	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (<i>chiều cao theo tuổi</i>).	≤ 20,5%	Toàn xã có 96/597 trẻ suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi thể thấp còi chiếm 16.08 %.	Đạt
16	Văn hóa	16.1. Tỷ lệ áp đạt tiêu chuẩn áp Văn hóa và áp Nông thôn mới.	≥ 70%	7/10 áp đạt áp văn hóa, áp nông thôn mới đạt 70%.	Đạt
		16.2. Xã đạt chuẩn xã văn hóa nông thôn mới theo quy định của Bộ văn hóa, Thể thao và Du lịch	Đạt	Có quyết định công nhận xã văn hóa NTM	Đạt
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch: - Nước hợp vệ sinh - Nước sạch	≥ 95% ≥ 65%	Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh: 2.082/2.091 hộ đạt 99,5%; Hộ sử dụng nước sạch 1.551/2.091 hộ đạt 74,17%.	Đạt
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường.	100%	Toàn xã có 89/89 đạt 100% cơ sở sản xuất kinh doanh.	Đạt
		17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn (Các khu vực công cộng không có hành vi xả nước thải, chất thải rắn bừa bãi gây mất mỹ quan; hồ ao, kênh mương, bờ đê, đường làng ngõ xóm, khu vực công cộng được vệ sinh thường xuyên, sạch sẽ).	Đạt	Hiện xã có 1.675/2.091 hộ thường xuyên thực hiện cải tạo vườn đạt 80,1%.	Đạt
		17.4. Xã có qui hoạch nghĩa trang hoặc xây dựng nghĩa trang liên xã; đối với xã có đông đồng bào dân tộc Khmer có nhà		Xã có quy hoạch xây dựng nghĩa trang tại ấp 9A diện tích 10.000m ²	Đạt

		hỏa táng; Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch (Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng).	Đạt		
		17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, chợ, cơ sở sản xuất- kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định.	Đạt	Được ủy ban nhân dân huyện phê duyệt phương án thu gom rác thải có đơn vị thu gom, vận chuyển 3 ngày/tuần có bố trí thùng rác tại các khu vực công cộng, chợ, đường giao thông trên toàn xã. Riêng các khu vực xe vận chuyển không đi được hộ dân tự thực hiện xử lý chôn, đốt hoặc phân loại làm phân hữu cơ.	Đạt
		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh đảm bảo 3 sạch.	≥ 70%	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh 1.509/2.091 hộ đạt 72,17%.	Đạt
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.	≥ 70%	Có 70/84 hộ có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường đạt 83,33%.	Đạt
		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.	100%	Tổng cộng 674 cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm.	Đạt
		17.9. Tất cả các cơ quan, tổ chức đóng trên địa bàn xã phải đảm bảo xanh – sạch – đẹp.	Đạt	Cụm hành chính UBND xã, các điểm trường học, trạm y tế trên địa bàn đảm bảo xanh - sạch - đẹp.	Đạt

V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ:

18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn.	Đạt	Tổng số 21 cán bộ, công chức, Những người hoạt động không chuyên trách 17.	Đạt
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.	Đạt	Tổ chức Đảng, Chính quyền, tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội hoạt động không chuyên trách đúng theo quy định.	Đạt
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”.	Đạt	Năm 2019 Đảng bộ xã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.	Đạt
		18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên.	100%	Các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội cuối năm 2019 đều đạt từ loại khá trở lên.	Đạt
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật		Có quyết định công nhận	

		theo quy định.	Đạt	năm 2018	Đạt
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.	Đạt	Có cán bộ chủ chốt là nữ; 100% phụ nữ nghèo có nhu cầu đều được vay vốn từ các chương trình của NHCSXH; Có quyết định công nhận địa chỉ tin cậy-nhà tạm lánh cho các nạn nhân bị bạo lực giới và bạo lực gia đình tại cộng đồng đạt chuẩn.	Đạt
		18.7. Đảng ủy, Hội đồng nhân dân xã có Nghị quyết và Kế hoạch hằng năm về phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh.	Đạt	Nghị quyết số 29-NQ/ĐU ngày ngày 20 tháng 3 năm 2019 về thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2019; Kế hoạch số 01/KH-BCĐ ngày 15/01/2019 của Ban chỉ đạo xã thực hiện Nghị quyết của Đảng ủy “Về thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2019”.	Đạt
		18.8. Có 85% công dân tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp và các tổ chức kinh tế khác và phải hoạt động có hiệu quả.	≥85%	Toàn xã có 6.466/7516 hội viên đoàn thể đạt 86%.	Đạt
		18.9. Hoàn thành các chỉ tiêu của cấp trên giao hàng năm.	Đạt	Hàng năm Đảng ủy, Ủy ban nhân dân xã đều tập trung lãnh, chỉ đạo thực hiện các chỉ tiêu về kinh tế, văn hóa xã hội, QP-AN đều đạt theo chỉ tiêu trên giao.	Đạt
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu nhiệm vụ quốc phòng quân sự địa phương.	Đạt	Số lượng cán bộ 03 đồng chí có trình độ từ trung cấp quân sự trở lên, có nơi làm việc theo quy định. Công tác phối hợp công an theo nghị định 77 của chính phủ tuần tra canh gác được 62 cuộc với 372 lượt đồng chí tham gia. Công tác diễn tập chiến đấu phòng thủ: đạt loại khá năm 2017. Tổng số lực lượng dân quân = 151 đ/c, đạt 1,7% so dân số. Đưa 11 thanh niên lên đường nhập ngũ vượt chỉ tiêu trên giao (chỉ tiêu 8 thanh niên) đạt 122,2%.	Đạt
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật		Xã đạt tiêu chuẩn an	Đạt

	tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút, tai nạn giao thông) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước.	Đạt	toàn về an ninh, trật tự và phân loại phong trào năm 2019.	
	19.3. Xã được công nhận đạt tiêu chuẩn vững mạnh về quốc phòng, an ninh.	Đạt	Xã đạt tiêu chuẩn vững mạnh về quốc phòng an ninh trong năm 2019.	Đạt